

Bản án số: 405/2024/HNGĐ-ST
Ngày 22-04-2024
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hợi.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Văn Khanh.
- Bà Lê Thị Tý.

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Mai Lệ - Thư ký Tòa án.

Ngày 22 tháng 04 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1410/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/20249/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 03 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà L T T. Sinh năm: 1976.

Địa chỉ thường trú: thôn B S, xã H P, huyện H H, tỉnh T H. Tạm trú: 54 đường N T L, phường T T, quận B T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông N V H. Sinh năm: 1971.

Địa chỉ thường trú: thôn B S, xã H P, huyện H H, tỉnh T H. Tạm trú: 54 đường N T L, phường T T, quận B T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông H vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai của đương sự tại tòa cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

[1] Nguyên đơn bà L T T trình bày: bà và ông N V H kết hôn vào năm 2005, có giấy chứng nhận kết hôn số 19/2005 quyển số 4 do Ủy ban nhân dân xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa cấp 06/12/2005. Mâu thuẫn xảy

ra vào đầu năm 2023 do ông H không chăm lo gia đình, thường xuyên nhậu nhẹt say xỉn, bạo hành gia đình, đã nhiều lần hàn gắn nhưng không được. Hiện tại hai vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, không thể duy trì được. Nên nay bà yêu cầu được ly hôn với ông N V H.

Về con chung: có 02 con chung tên: N T T, sinh ngày 22/12/2001 và N T A, sinh ngày 10/02/2004 (hiện hai con chung đã trưởng thành). Về tài sản chung: tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có.

[2] Bị đơn ông N V H trình bày: ông và bà L T T chung sống với nhau từ năm 1994, đến năm 2005 thì đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 19/2005, quyển số 4 do Ủy ban nhân dân xã Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 06/12/2005. Hai vợ chồng sống ổn định đến khoảng tháng 02/2023 thì xảy ra xung đột mâu thuẫn, hai vợ chồng có cự cãi, gây lộn qua lại do bất đồng. Đến khoảng giữa năm 2023 đến nay thì hai vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng không nói chuyện với nhau, mạnh ai nấy sống.

Về con chung: có 02 chung tên: N T T, sinh ngày 22/12/2001 và N T A, sinh ngày 10/02/2004 (hai con đã trưởng thành). Về tài sản chung: tự thỏa thuận. Về nợ chung: không có.

Nay ông H không đồng ý ly hôn do hiện tại bà T vợ ông đã giữ hết giấy tờ nhà đất nên vợ chồng chưa chia xong tài sản, nên ông không đồng ý ly hôn.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà L T T vắng mặt theo đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
- Bị đơn ông N V H vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà L T T làm đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông N V H. Ông N V H có địa chỉ cư trú tại: 54 đường N T L, phường T T, quận B T, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ theo giấy chứng nhận kết hôn số 19/2005 quyển số 4 do Ủy ban nhân dân xã Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa cấp cho ông N V H và bà L T T ngày 06/12/2005, có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông H là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của bà L T T yêu cầu được ly hôn với ông N V H, Hội đồng xét xử xét thấy: bà T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do ông H không chăm

lo gia đình, thường xuyên nhậu nhẹt say xỉn, bạo hành gia đình, đã nhiều lần hằn gấn nhưng không được, hiện tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Còn ông H thì trình bày cuộc sống vợ chồng xảy ra xung đột mâu thuẫn từ khoảng tháng 02/2023, hai vợ chồng cự cãi, gây lộn qua lại do bất đồng, nên đến khoảng giữa năm 2023 thì vợ chồng không nói chuyện với nhau, mạnh ai nấy sống mặc dù vẫn sống chung nhà. Như vậy cho thấy, mặc dù ông H bà T vẫn sống chung nhà nhưng thực tế vợ chồng đã ly thân từ khoảng giữa năm 2023 đến nay, mạnh ai nấy sống; vợ chồng không có sự chia sẻ, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không thực hiện các nghĩa vụ được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều này cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, cuộc sống chung không thể kéo dài. Ông H không đồng ý ly hôn do vợ chồng chưa giải quyết vấn đề tài sản là không phù hợp, trường hợp các bên đương sự không tự thỏa thuận được thì làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng các bên đương sự không yêu cầu. Vì vậy xét yêu cầu xin ly hôn của bà T là phù hợp với quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung: có 02 con chung tên: N T T, sinh ngày 22/12/2001 và N T A, sinh ngày 10/02/2004. Hiện hai con chung đã trưởng thành.

[2.3] Về tài sản chung: các bên đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: bà L T T và ông N V H đều xác nhận không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: bà L T T chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của bà L T T.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: bà L T T được ly hôn với ông N V H. Giấy chứng nhận kết hôn số 19/2005 quyền số 4 do Ủy ban nhân dân xã Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa cấp cho ông N V H và bà L T T ngày 06/12/2005 không còn giá trị pháp luật kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật.

1.2 Về con chung: có 02 con chung tên: N T T, sinh ngày 22/12/2001 và N T A, sinh ngày 10/02/2004. Hiện hai con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

1.3 Về tài sản chung: Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

1.4 Về nợ chung: Các bên đương sự xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí: bà L T T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2023/0027190 ngày 27/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà L T T đã nộp đủ tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: bà L T T, ông N V H vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục THADS quận Bình Tân;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hợi